



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, Số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam

VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngõ Quỳên, P. Đồng Hải 1, Q. Hai An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Holline: 19001065 Email: kimn@nifc.gov.vn

Website: <http://www.nifc.gov.vn>

Số: 37168/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

Phiếu này thay thế phiếu kết quả kiểm nghiệm số: 28949/PKN-VKNQG ngày 30 tháng 09 năm 2021

1. Tên mẫu: Leankid 100+ Grow
2. Mã số mẫu: 09217974/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín 100 gam - Số lượng: 2 NSX - HSD: không có 01 mẫu
4. Số lượng mẫu: Theo hướng dẫn NIFC.01.G.01
5. Thời gian lưu mẫu: 22/09/2021
6. Ngày nhận mẫu: 22/09/2021
7. Thời gian thử nghiệm: 22/09/2021 - 16/11/2021
8. Nơi gửi mẫu: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
Địa chỉ: Số 5 ngõ 9/76 phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng IgG	mg/100g	NIFC.04.M.104 (HPLC-UV)	994
9.2*	Hàm lượng 2'-Fucosyllactose	mg/100g	NIFC.05.M.207 (HPLC)	81,1

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2021
TU. VIÊN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phiếu thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhân khẩu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/Head Office: 65 Phạm Thận Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

VP1/Rep. Office 1: Phòng 4102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q.2, TP. HCM, Việt Nam

VP2/Rep. Office 2: Số 1 Ngõ Quỳên, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Hotline: 19001065

Email: kim@nifc.gov.vn

Website: <http://www.nifc.gov.vn>

Số: 14401/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: Leankid 100+ Grow
- Mã số mẫu: 05214029/DV.2
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín 200 gam, thông tin mẫu đánh máy dán trên túi - Số lượng: 1
- Số lượng mẫu: NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có
- Ngày nhận mẫu: 19/05/2021
- Thời gian thử nghiệm: 19/05/2021 - 26/05/2021
- Nơi gửi mẫu: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Kết quả thử nghiệm: Địa chỉ: Số 5 Ngõ 9/76 phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	<i>Salmonella</i>	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH
9.2*	<i>L. monocytogenes</i>	CFU/g	ISO 11290-2:2017	KPH (LOD: 10 CFU/g)
9.3*	Enterobacteriaceae	CFU/g	ISO 21528-2:2017	KPH (LOD: 1 CFU/g)
9.4*	Staphylococci dương tính coagulase	CFU/g	TCVN 4830-1:2005	KPH (LOD: 10 CFU/g)
9.5*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,007 mg/kg)
9.6*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.7*	Hàm lượng Chì	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.8*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.9*	Hàm lượng Thiếc	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,030 mg/kg)
9.10*	Hàm lượng Melamine	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05 mg/kg)
9.11*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 µg/kg)
9.12	Hàm lượng Patulin	µg/kg	NIFC.04.M.035 (HPLC)	KPH (LOD: 10 µg/kg)
9.13	Hàm lượng Deoxynivalenol	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 60 µg/kg)
9.14	Hàm lượng Fumonisin	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 30 µg/kg)
9.15	Hàm lượng Ochratoxin A	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATSTTQG/This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phương pháp được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025./Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nên khui mẫu trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Quyết, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

VP1/ Rep. Office 1: Phòng 4102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam

VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngõ Nguyễn, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Hotline: 19001065 Email: kim@nifc.gov.vn Website: <http://www.nifc.gov.vn>

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.16	Hàm lượng Zearelenone	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

KIỂM NGHIỆM



PHÓ VIỆN TRƯỞNG
TS. Trần Cao Sơn

VILAS 203

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn mọi phần phiên kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



ENSURE YOUR SUCCESS

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số / No: 2050/21/QC-PTN.H

- Tên mẫu thử / Name of sample:
- Ký hiệu mẫu / Sample No.:
- Tình trạng mẫu / Status of sample:
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving:
- Nơi gửi mẫu / Customer:
- Thời gian thử nghiệm / Test duration:
- Nơi thử nghiệm / Place of testing:

Leankid 100+ Grow
2021/0976/HS1
300g đóng trong túi thiếc hàn kín
15/09/2021
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
Từ ngày/ From: 15/09/2021 đến ngày/To: 25/09/2021
Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Protein*	g/100g	TCVN 8099-1:2015	15,43
2	Béo *	g/100g	TCVN 7084:2010	15,9
3	Carbohydrate	g/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	58,1
4	Năng lượng	Kcal/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	435,98
5	Chất xơ hòa tan (FOS, inulin)	g/100g	HD/HS1/074	3,3
6	DHA	mg/100g	HD/HS1/154	31,6
7	Omega 3 (DHA, EPA, linolenic)	mg/100g	HD/HS1/154	197,3
8	Omega 6	mg/100g	HD/HS1/154	694,2
9	Vitamin A,	IU/100g	HD/HS1/077	1522,5
10	Vitamin D3	IU/100g	HD/HS1/041	416,3
11	Vitamin E*	IU/100g	HD/HS1/040	6,82
12	Vitamin K1	µg/100g	HD/HS1/077	16,4
13	Vitamin K2	µg/100g	HD/HS1/077	47,5
14	Vitamin C*	mg/100g	HD/HS1/018	62,95
15	Vitamin B1*	µg/100g	HD/HS1/039	409,3
16	Vitamin B2*	µg/100g	HD/HS1/042	895,3
17	Niacin*	µg/100g	HD/HS1/045	5733,6
18	Pantothenic acid	µg/100g	HD/HS1/048	1527,3
19	Vitamin B6*	µg/100g	HD/HS1/116	656,3
20	Folic acid	µg/100g	HD/HS1/047	110,2
21	Biotin	µg/100g	HD/HS1/051	7,98
22	Vitamin B12*	µg/100g	HD/HS1/049	1,60
23	Lot	µg/100g	TCVN 7080:2002	77,5

8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
T +84 (24) 3756 1025
F +84 (24) 3756 3188
E quacert@quacert.gov.vn
W www.quacert.gov.vn

1 Các kết quả thử nghiệm
chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test result are value only
for samples taken by client.

2 Tên mẫu được ghi theo
yêu cầu của khách hàng.
Name of samples are reported
as the client's request

3 Không được trích sao một phần phiếu kết quả
nếu không có sự đồng ý của QUACERT.
The test report shall not be reproduced excep
in full with out the written approval of QUACERT.



Số/No.: 2050/24 / QC-PTN ...
HS

(Tiếp theo trang 1)

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
24	Lysine*	mg/100g	HD/HS1/075	770,0
25	Taurine*	mg/100g	HD/HS1/057	37,5
26	Choline	mg/100g	HD/HS1/094	106,3
27	Cloride*	mg/100g	AOAC 986.26.2012	371,9
28	Photpho*	mg/100g	TCVN 9043:2012	367,3
29	Canxi*	mg/100g	TCVN 6838:2011	677,9
30	Natri*	mg/100g	AOAC 985.35.2012	180,0
31	Kali*	mg/100g	AOAC 985.35.2012	376,4
32	Magie*	mg/100g	AOAC 985.35.1012	52,8
33	Kẽm*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	5,20
34	Sắt*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	5,86
35	Đồng*	µg/100g	AOAC 999.11.2012	125,0
36	Mangan*	µg/100g	AOAC 985.35.1012	375,8
37	Selenium	µg/100g	AOAC 986.15.2012	22,8
38	Crom	µg/100g	AOAC 985.35.2012	7,21
39	Molybden	µg/100g	AOAC 986.15.2012	5,62

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên
Analyst

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2021

Giám đốc

Director

Lê Thị Dung

Lê Thị Việt Hồng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Cường

